

Số: 264 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Điền**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 22/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Điền với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.597,38</b>	<b>84,17</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.687,42	6,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.625,62</i>	<i>5,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.457,97	2,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.319,14	4,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.417,09	7,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	36,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.499,15	24,85
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.796,57</i>	<i>4,01</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.011,38	1,07
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	257,24	0,27
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12.600,95</b>	<b>13,33</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,87	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	7,30	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	593,20	0,63
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,50	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,05	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,49	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,76	0,11
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	735,23	0,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.881,53	7,28
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.980,76</i>	<i>2,09</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.283,64</i>	<i>1,36</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,21</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,60</i>	<i>0,02</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	119,87	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49,65	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.402,09	1,48
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	3,52	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,35	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.974,63	2,09
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	-
-	Đất chợ	DCH	9,27	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,36	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,59	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.141,30	1,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74,52	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,08	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,38	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,79	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.092,71	1,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.481,97	1,57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.367,78</b>	<b>2,50</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng (*)</b>			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.874,85	1,98
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.625,62	5,95
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	65.864,23	69,65
6	Khu du lịch	KDL	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	34.947,9	36,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
			9	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	641,70	0,68
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.874,85	1,98
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	64,05	0,07
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	KDV	1.938,90	2,05
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	92.691,26	98,02
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.298,31	1,37

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>252,09</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>42,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	122,12
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,01
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>55,16</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,	DHT	20,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	cấp xã		
-	Đất giao thông	DGT	0,50
-	Đất thủy lợi	DTL	1,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>507,79</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>42,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	341,83
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,77
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>56,00</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	56,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8,54</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>52,15</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,15
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>212,08</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	35,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	52,47
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,77
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>6,97</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,16</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,59</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,78</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử, văn hóa</i>	<i>DDT</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	71,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Điền (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Điền.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Điền theo các Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện Phong Điền nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.



4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phong Điền:

a) Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân để quyết định quy mô, diện tích cho chuyển mục đích sử dụng đất và đảm bảo đúng quy định pháp luật; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường, tránh tình trạng hình thành đường giao thông mới không đúng với quy hoạch xây dựng, giao thông của địa phương.

b) Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phong Điền.

5. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

6. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện Phong Điền nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện Phong Điền;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ND, XT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Quý Phương**

**PHỤ LỤC I:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM**  
**2024 CỦA HUYỆN PHONG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số: 264 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng ( ha )
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh</b>			
1	Trụ sở công an xã Phong Chương	CAN	Xã Phong Chương	0,15
2	Trụ sở công an xã Phong Xuân	CAN	Xã Phong Xuân	0,10
3	Cơ sở công an huyện Phong Điền	CAN	Thị trấn Phong Điền	2,60
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>			
-	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ (KfW3.1)	DNL	Huyện Phong Điền	0,08
<b>III</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023</b>			
<b>3.1</b>	<b>Công trình đăng ký mới năm 2024</b>			
1	Mở rộng đường liên xã đoạn qua xã Điền Môn	DGT	Xã Điền Môn	1,00
2	Mở rộng đường từ QL49B đến TL22, xã Điền Hòa	DGT	Xã Điền Hòa	1,05
3	Nâng cấp chính trang các tuyến đường trung tâm xã Điền Hương	DGT	Xã Điền Hương	0,20
4	Trạm biến áp 110kV KCN Phong Điền và đầu nối	DNL	Xã Phong Hiền	0,80
5	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Hòa, giai đoạn 3	ONT	Xã Điền Hòa	1,31
6	Hạ tầng Khu dân cư Đông Lái, xã Phong Thu (giai đoạn 2)	ONT	Xã Phong Thu	2,26
7	Xây dựng vườn ươm cây giống lâm nghiệp và trầm dược liệu xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	NKH	Xã Phong Hòa	1,80
<b>3.2</b>	<b>Công trình đã điều chỉnh để thực hiện năm 2024</b>			
1	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền (Tổng diện tích 7,5 ha, đã thực hiện 5,2 ha)	DGT	Xã Phong An	2,30
2	Mở rộng đường thôn Cang Cư Nam	DGT	Xã Phong Hòa	0,45
3	Gia cố và chỉnh trang đoạn khu dân cư sạt lở sông Bồ xã Phong Hiền	DTL	Xã Phong Hiền	0,60
4	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương (Tổng diện tích 15 ha, đã thực hiện 1,57 ha)	DTL	Xã Phong Bình, Xã Phong Chương	13,43
5	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc (Tổng 4,9 ha, đã thực hiện 1,7)	ONT	Xã Điền Lộc	3,20
6	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Phong Mỹ (Giai đoạn 2) (Tổng dự án 4,9 ha, đã thực hiện 1,87 ha)	ONT	Xã Phong Mỹ	3,03
7	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện (Tổng 3,7 ha, đã thực hiện 0,59 ha còn lại 3,11 ha)	DTT	Thị trấn Phong Điền	3,11
8	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng (Tổng diện tích 40,95 ha, đã thu hồi 30,2 ha)	SKX	Xã Phong Mỹ	10,75
9	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng (Tổng diện tích 31,3 ha, đã thu hồi 21,5 ha)	SKX	Xã Phong Mỹ	9,80
10	Mở rộng trường mầm non Phong Chương 2	DGD	Xã Phong Chương	0,13
*	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng ( ha )
11	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô bổ sung công trình là 1,0164 ha: Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,625 ha; huyện Phong Điền là 0,1044 ha; huyện Phú Lộc 0,245 ha; Thị xã Hương Thủy là 0,042 ha)	DNL	Huyện Phong Điền	0,10
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>58,250</b>

**PHỤ LỤC II:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**  
**ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2024 CỦA**  
*(Kèm theo Quyết định số: 264 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoán (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023</b>							
-	<b>Công trình đăng ký mới năm 2024</b>						
1	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Hòa, giai đoạn 3	ONT	Xã Điền Hòa	1,31	1,31		
2	Mở rộng đường liên xã đoạn qua xã Điền Môn	DGT	Xã Điền Môn	1,00	0,26		
3	Mở rộng đường từ QL49B đến TL22, xã Điền Hòa	DGT	Xã Điền Hòa	1,05	0,03		
4	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Điền Lộc 2	SKN	Xã Điền Lộc	20,80		8,04	
5	Dự án Khu dân cư - dịch vụ Khu công nghiệp Phong Điền	ONT	Xã Phong Hiền	104,00	6,89		
6	Dự án Bến cảng Phong Điền (thuộc Khu bến Phong Điền)	DGT	Xã Điền Lộc	12,95		0,94	
7	Đường đầu nối liên xã từ Điền Hòa đi Điền Lộc tại xã Điền Hòa và xã Điền Lộc, huyện Phong Điền	DGT	Xã Điền Hòa; Xã Điền Lộc	0,14	0,14		
8	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (giai đoạn 2) - phần bổ sung	ONT	Xã Phong Hiền	0,83	0,32		
9	Đường từ Tỉnh lộ 17 đi Quốc lộ 1A, xã Phong An	DGT	Xã Phong An	0,70	0,07		
-	<b>Công trình đã điều chỉnh để tiếp tục thực hiện trong năm 2024</b>						
10	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền (Tổng diện tích 7,5 ha, đã thực hiện 5,2 ha)	DGT	Xã Phong An	2,30	1,00		
11	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương (Tổng diện tích 15 ha, đã thực hiện 1,57 ha)	DTL	Xã Phong Bình, Xã Phong Chương	13,43	7,50		
12	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc (Tổng 4,9 ha, đã thực hiện 1,7)	ONT	Xã Điền Lộc	3,20	3,20		
13	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện ( Tổng 3,7 ha, đã thực hiện 0,59 ha còn lại 3,11 ha)	DTT	Thị trấn Phong Điền	3,11	2,50		
14	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng	SKS	Xã Phong Mỹ	9,80	0,44		
15	Mở rộng đường thôn Cang Cư Nam	DGT	Xã Phong Hòa	0,45	0,40		
-	<b>Công trình, dự án liên huyện</b>						
16	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô bổ sung công trình là 1,0164 ha: Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,625 ha; huyện Phong Điền là 0,1044 ha; huyện Phú Lộc 0,245 ha; Thị xã Hương Thủy là 0,042 ha)	DNL	Huyện Phong Điền	0,10	0,01		
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>175,17</b>	<b>24,07</b>	<b>8,98</b>	<b>0,00</b>

**PHỤ LỤC III:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN TIẾP**  
**SANG NĂM 2024 HUYỆN PHONG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số: 264 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp năm 2022</b>			<b>36,02</b>
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>			
1	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi, đoạn qua huyện Phong Điền	DNL	Huyện Phong Điền	3,98
2	Đường Cam Lộ - La Sơn	DGT	Huyện Phong Điền	7,00
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023</b>			
1	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả khu vực Đôn Muồng, xã Phong Sơn	DGT	Xã Phong Sơn	3,00
2	Đường vào khu sản xuất Khe Thai, xã Phong Sơn	DGT	Xã Phong Sơn	0,43
3	Đường giao thông liên thôn kết hợp phát triển sản xuất Thanh Hương Tây - Thanh Hương Đông	DGT	Xã Điền Hương	0,85
4	Công trình công viên cây xanh phố đi bộ cửa ngõ phía bắc (xã Phong Thu, khu vực giáp ranh huyện Hải Lăng)	DKV	Xã Phong Thu	0,30
5	Cấp điện Công ty TNHH Công nghệ Bảo hộ Kanglongda Việt Nam	DNL	Thị trấn Phong Điền	0,31
6	Hạ tầng phát triển quỹ đất thôn 6, xã Điền Hòa (Tổng diện tích 3 ha, đã thực hiện 2,51 ha)	ONT	Xã Điền Hòa	0,49
7	Chỉnh trang khu trung tâm Phong Hòa	DGT	Xã Phong Hòa	0,40
8	Đường nối Tỉnh lộ 6 đến Quốc lộ 1A tổ dân phố Trạch Tả, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	DGT	Thị trấn Phong Điền	0,42
9	Hạ tầng khu dân cư thôn Cổ By 3 (Tổng diện tích 0,65 ha, đã thực hiện 0,26 ha)	ONT	Xã Phong Sơn	0,39
10	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả Đôn Muồng, xã Phong Sơn (phần bổ sung)	DGT	Xã Phong Sơn	2,00
11	Mở rộng đường Vân Trạch Hòa, thị trấn Phong Điền	DGT	Thị trấn Phong Điền	0,53
12	Chỉnh trang đường Khúc Lý-Mỹ Xuyên (Tỉnh lộ 6B), huyện Phong Điền	DGT	Xã Phong Thu; Xã Phong Hòa	6,60
13	Chỉnh trang khu trung tâm thị trấn Phong Điền (Tổng diện tích 4,9 ha, đã thực hiện 0,27 ha)	DGT	Thị trấn Phong Điền; Xã Phong Thu	4,63
14	Chỉnh trang khu trung tâm An Lỗ (Tổng diện tích 1,7 ha, đã thực hiện 0,52 ha)	DGT	Xã Phong An; Xã Phong Hiền	1,18
15	Mở rộng đường từ đôn Hóc đi Quốc Lộ 1A- Km23, xã Phong An	DGT	Xã Phong An	3,40
16	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Điền Hương (giai đoạn 1), xã Điền Hương (Tổng diện tích 4,42 đã thực hiện 4,31 ha)	ONT	Xã Điền Hương	0,11
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2023</b>			<b>304,13</b>
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh</b>			
1	Trụ sở công an xã Phong Sơn	CAN	Xã Phong Sơn	0,20
2	Trụ sở công an xã Phong Hòa	CAN	Xã Phong Hòa	0,15
3	Trụ sở công an xã Phong Bình	CAN	Xã Phong Bình	0,12
4	Trụ sở công an xã Phong Mỹ	CAN	Xã Phong Mỹ	0,15
5	Trụ sở công an xã Phong An	CAN	Xã Phong An	0,08
6	Trụ sở công an xã Phong Hiền	CAN	Xã Phong Hiền	0,20
7	Mở rộng trụ sở công an thị trấn Phong Điền	CAN	Thị trấn Phong Điền	0,05

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
2.2	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023</b>			
1	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng cổ Phước Tích	DTL	Xã Phong Hòa	0,02
2	Mở rộng đường tỉnh lộ 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ quốc lộ 1A đi nhà máy xi măng Đồng Lâm (Tổng diện tích 2,6 ha đã thực hiện 1,8 ha)	DGT	Thị trấn Phong Điền	0,80
3	Điện chiếu sáng vỉa hè, thoát nước tỉnh lộ 6	DGT	Thị trấn Phong Điền	0,01
4	Đường từ tỉnh lộ 11A đi nhà thờ họ Thân	DGT	Xã Phong Hiền	0,30
5	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Vĩnh đi tổ 1 Sơn Tùng	DGT	Xã Phong Hiền	0,80
6	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc (đã thực hiện 6,07 ha )	DGT	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương, Phong Hiền	33,63
7	Dự án xây dựng công viên tại Làng cổ Phước Tích	DKV	Xã Phong Hòa	0,37
8	Mở rộng trường Mầm non Phong Hiền 1	DGD	Xã Phong Hiền	1,00
9	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2	SKX	Xã Phong Xuân	35,00
10	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (giai đoạn 2) - phần bổ sung	ONT	Xã Phong Hiền	0,83
11	Đường đầu nối liên xã từ Điền Hòa đi Điền Lộc tại xã Điền Hòa và xã Điền Lộc, huyện Phong Điền	DGT	Xã Điền Hòa; Xã Điền Lộc	0,14
12	Dự án Khai thác cát thủy tinh bằng phương pháp khai thác lộ thiên tại khu vực Trầm Bàu Bàng tại xã Phong Chương và xã Phong Bình	SKS	Xã Phong Chương và Xã Phong Bình	27,85
13	Công trình chỉnh trang khu dân cư ngã tư An Lỗ, xã Phong An	ONT	Xã Phong An	0,90
14	Đường từ Tỉnh lộ 17 đi Quốc lộ 1A, xã Phong An	DGT	Xã Phong An	0,70
15	Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền	DTS	Xã Phong An	0,58
16	Công trình Giải phóng mặt bằng để thi công đoạn Km1+000 - Km3+600, Quốc lộ 49B đi qua địa bàn xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	DGT	Xã Phong Hòa	0,60
-	<i>Các công trình, dự án thu hồi đất theo điểm c,d khoản 3 điều 62 Luật đất đai năm 2013 để lập hồ sơ, thủ tục lập thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư</i>			
17	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Điền Lộc tại xã Điền Lộc	SKN	Xã Điền Lộc	27,70
18	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Điền Lộc 2	SKN	Xã Điền Lộc	20,80
19	Dự án Khu dân cư - dịch vụ Khu công nghiệp Phong Điền	ONT	Xã Phong Hiền	104,00
20	Khu nhà ở xã hội xã Phong Hiền	ONT	Xã Phong Hiền	34,20
21	Dự án Bến cảng Phong Điền (thuộc Khu bến Phong Điền)	DGT	Xã Điền Lộc	12,95
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>340,147</b>

**PHỤ LỤC IV:**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024 HUYỆN PHONG ĐIỀN**

*(Kèm theo Quyết định số: 264 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023</b>							
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp năm 2022</b>			<b>27,70</b>	<b>5,71</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: hoàn trả Bìa tường niêm và Hạ tầng kỹ thuật)	DGT	Xã Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn	1,00	0,05		
2	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả khu vực Đôn Muồng, xã Phong Sơn	DGT	Xã Phong Sơn	3,00	0,25		
3	Hạ tầng phát triển quỹ đất thôn 6, xã Điền Hòa	ONT	Xã Điền Hòa	3,00	2,60		
4	Đầu giá đất ở quy hoạch phân lô đất ở dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn	ONT	Xã Điền Môn	2,37	1,81		
5	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả Đôn Muồng, xã Phong Sơn (phần bổ sung)	DGT	Xã Phong Sơn	2,00	0,10		
6	Chỉnh trang đường Khúc Lý-Mỹ Xuyên (Tinh lộ 6B), huyện Phong Điền	DGT	Xã Phong Thu; Xã Phong Hòa	6,60	0,50		
7	Chỉnh trang khu trung tâm thị trấn Phong Điền (Tổng diện tích 4,9 ha, đã thực hiện 0,27 ha)	DGT	Thị trấn Phong Điền; Xã Phong Thu	4,63	0,10		
8	Chỉnh trang khu trung tâm An Lễ	DGT	Xã Phong An; Xã Phong Hiền	1,70	0,20		
9	Mở rộng đường từ đôn Hóc đi Quốc Lộ 1A- Km23, xã Phong An	DGT	Xã Phong An	3,40	0,10		
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp năm 2023</b>			<b>74,78</b>	<b>14,93</b>	<b>1,80</b>	<b>0,00</b>
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Vịnh đi tổ 1 Sơn Tùng	DGT	Xã Phong Hiền	0,80	0,30		
2	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc (đã thực hiện 6,07 ha )	DGT	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương, Phong Hiền	33,63	6,00		
3	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư xen ghép xã Phong Hòa	ONT	Xã Phong Hòa	1,53	0,16		
4	Mở rộng trường Mầm non Phong Hiền 1	DGD	Xã Phong Hiền	1,00	0,95		
5	Trụ sở công an xã Phong Hòa	CAN	Xã Phong Hòa	0,15	0,15		
6	Trụ sở công an xã Phong Bình	CAN	Xã Phong Bình	0,12	0,12		
7	Trụ sở công an xã Phong Chương	CAN	Xã Phong Chương	0,15	0,15		
8	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2	SKS	Xã Phong Xuân	35,00	7,00		
9	Nhà bia tường niêm 13 liệt sỹ hy sinh tại tiểu khu 67	DVH	Xã Phong Xuân	1,80		1,80	

10	Công trình Giải phóng mặt bằng để thi công đoạn Km1+000 - Km3+600, Quốc lộ 49B đi qua địa bàn xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	DGT	Xã Phong Hòa	0,60	0,10		
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>102,48</b>	<b>20,64</b>	<b>1,80</b>	<b>0,00</b>



**PHỤ LỤC V:**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH**  
**SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số: 264 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng	SKX	Xã Phong Mỹ	40,95
2	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng	SKX	Xã Phong Mỹ	31,30
3	Mỏ đất làm vật liệu san lấp vị trí 2, thôn Phường Hóp	SKX	Xã Phong An	10,00
4	Đất làm vật liệu san lấp đồi Kiên Kiên ( Nhà máy gạch)	SKX	Xã Phong Thu	10,00
5	Mỏ đất làm VLSL tại khu vực núi Động Đá	SKX	Xã Phong Mỹ, Phong Thu	24,60
6	Đất sét làm gạch ngói tại khu vực xã Phong An	SKX	Xã Phong An	4,41
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đội vận chuyên thôn Giáp Nam	ONT	Xã Điền Lộc	0,82
8	Đất ở xen ghép khu dân thôn Đại Phú (phục vụ cho việc giao đất tái định cư cho hộ dân có liên quan đến dự án mở rộng trường mầm non Phong Chương 2)	ONT	Xã Phong Chương	0,04
9	Khu dân cư thôn Hải Phú	ONT	Xã Phong Hải	0,22
10	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Đất ở xen ghép khu dân cư thôn Đông Thượng (0,17 ha); Chùa Thiềm Thượng (0,06 ha); Trung Cọ Mè (0,09) (Tổng Diện tích 0,63 ha, đã thực hiện 0,31 ha)	ONT	Xã Phong Hòa	0,32
11	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Đất ở xen ghép thôn Phước Phú	ONT	Xã Phong Hòa	0,06
12	Đất giao, cho thuê đất lâm nghiệp	RSX	Xã Phong Hải	5,00
		RSX	Xã Phong Mỹ	249,20
		RSX	Xã Phong Mỹ	15,41
		RSX	Xã Phong Xuân	3,61
		RSX	Xã Phong Xuân	498,37
13	Đất thuê sử dụng cho mục đích nông nghiệp trên địa bàn huyện Phong Điền	NTS	Xã Điền Môn	15,89
14	Đất cho thuê điểm sản xuất tập trung xã Phong Hải	SKC	Xã Phong Hải	1,41
15	Đấu giá, cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích		Xã Phong Chương	57,30
			Xã Điền Hòa	15,40
			Xã Phong Xuân	11,6
			Xã Điền Hải	48,2
			Xã Điền Lộc	24,4
			Xã Điền Hương	16,76
			Xã Phong Thu	20,57
			Xã Phong An	14,94
16	Đấu giá đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền			
-	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Tư Khu A	ONT	Xã Phong Hòa	0,45
-	Khu dân cư xứ Cồn Khoai (Giai đoạn 2)	ONT	Xã Phong Hiền	1,25
-	Khu quy hoạch Trung tâm xã Phong Mỹ (Giai đoạn 2)	ONT	Xã Phong Mỹ	0,35
-	Khu dân cư xen ghép thôn Trung Thạnh	ONT	Xã Phong Bình	0,12
-	Khu dân cư kết hợp Dịch vụ Thương mại xã Phong Hiền (giai đoạn 2)	ONT	Xã Phong Hiền	1,2
-	Khu đất xen ghép thôn 8	ONT	Xã Điền Hòa	0,30

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
17	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền với tổng diện tích 10,02 ha	ODT	Xã Phong Chương	0,58
		ONT	Xã Điện Hương	0,21
		ONT	Xã Phong Xuân	2,18
		ONT	Xã Phong Mỹ	2,09
		ONT	Xã Phong Thu	0,60
		ONT	Xã Phong Hòa	0,13
		ONT	Xã Điện Môn	0,22
		ONT	Xã Phong Hải	0,05
		ONT	Xã Phong An	0,90
		ODT	Thị trấn Phong Điền	1,53
		ONT	Xã Phong Sơn	1,18
		ONT	Xã Phong Hiền	0,35
18	Chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác	NKH	Xã Điện Hương	5,36
19	Đất thuê cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại làng nghề Mỹ Xuyên	SKC	Xã Phong Hòa	0,83
20	Đất giao, thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp	NTS	Xã Phong Hòa	6,07
21	Đất giao ở cho hộ gia đình chưa có đất ở, hộ nghèo, hộ chính sách trên địa bàn huyện theo quy định Luật Đất đai năm 2013	ONT	Xã Phong Chương	0,33
		ONT	Xã Điện Hương	0,18
		ONT	Xã Điện Hải	0,09
		ONT	Xã Phong Hiền	0,17
22	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư	ONT	Xã Điện Hải	2,00
*	<b>Danh mục công trình, dự án khu công nghiệp</b>			
23	Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải - Khu công nghiệp Phong Điền (Tổng diện tích 38,2 ha, đã cho thuê 21 ha)	SKK	Xã Phong Hòa	17,20
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.166,70</b>

**PHỤ LỤC VI:****DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 264 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022</b>			<b>209,40</b>
1	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: hoàn trả Bia tường niệm và Hạ tầng kỹ thuật)	DVH	Xã Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn	1,00
2	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: Nhà văn hóa thôn Hòa Xuân )	DSH	Xã Phong Xuân	0,03
3	Đấu giá đất ở: Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện (0,03 ha); Trường mầm non Phong Hiền II (0,05 ha); Trường mầm non Điền Hương cơ sở cơ sở 4 Thanh Hương Tây (0,07 ha); Trường Tiểu học Tây Bắc Sơn (0,06 ha)	ONT	Huyện Phong Điền	0,21
4	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Khúc Lý - Ba Lạp	ONT	Xã Phong Thu	0,65
5	Đất giao ở tại nông thôn thuộc các thôn Hải Thành, Hải Thê, Hải Nhuận, Hải Đông và Hải Phú, xã Phong Hải (Tổng diện tích 4,68 ha, đã thực hiện 0,57 ha)	ONT	Xã Phong Hải	4,11
6	Đất giao, cho thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp (Tiểu khu 5.2, 5.6)	NTS	Xã Phong Hải	32,00
7	Hạ tầng phát triển chăn nuôi lợn tập trung kết hợp trồng trọt theo hướng an toàn sinh học	NKH	Xã Điền Môn	6,50
8	Đất giao tái định cư thuộc khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai thôn 8	ONT	Xã Điền Hải	0,02
9	Đấu giá đất ở tại khu quy hoạch vùng bị ảnh hưởng thiên tai thôn 8	ONT	Xã Điền Hải	0,16
10	Đấu giá đất ở tại khu quy hoạch tái định cư thủy điện thôn 1	ONT	Xã Điền Hải	0,09
11	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch đất ở thôn 4	ONT	Xã Điền Hòa	0,60
12	Dự án trung tâm thương mại dịch vụ Khánh Mỹ	TMD	Thị trấn Phong Điền	4,08
13	Dự án đầu tư Cây xăng Phong Mỹ	TMD	Xã Phong Mỹ	0,50
14	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại xã Phong Hiền	ONT	Xã Phong Hiền	2,65
15	Đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền đi thôn La Vân, xã Phong Hiền	DGT	Xã Phong Hiền	1,60
16	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực thôn Hiền Sỹ	SKX	Xã Phong Sơn	19,18
17	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn 1	ONT	Xã Điền Lộc	0,60
18	Khu tái định cư xã Điền Lộc phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	ONT	Xã Điền Lộc	0,45
19	Khu tái định cư thị trấn Phong Điền phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	ODT	Thị trấn Phong Điền	0,72

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
20	Khu tái định cư xã Phong Hiền phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	ONT	Xã Phong Hiền	2,54
21	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Điền Hương (giai đoạn 1), xã Điền Hương	ONT	Xã Điền Hương	4,42
22	Khai thác khoáng sản than bùn tại khu vực xã Phong chương huyện Phong Điền và xã Quảng thái, huyện Quảng Điền (3,3 ha)	SKS	Xã Phong Chương	2,30
23	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	ONT	Xã Phong Mỹ	0,78
24	Hạ tầng Khu dân cư Đông Lái, xã Phong Thu (giai đoạn 1)	ONT	Xã Phong Thu	0,70
25	Trường Trung học Trần Quốc Toàn (cơ sở 2 Tổ dân phố Tân Lập) tổng diện tích 2 ha đã thực hiện 0,56 ha)	DGD	Thị trấn Phong Điền	1,14
26	Đầu giá đất ở quy hoạch phân lô đất ở dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn	ONT	Xã Điền Môn	2,37
*	<b>Danh mục công trình, dự án khu công nghiệp</b>			
27	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Khu A	SKK	Thị trấn Phong Điền	120,00
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2023</b>			<b>330,61</b>
1	Mở rộng đường giao thông liên thôn Niêm - Chùa Thiềm Thượng - Ba Bàu chợ	DGT	Xã Phong Hòa	2,50
2	Nhà bia tưởng niệm 13 liệt sỹ hy sinh tại tiểu khu 67	DVH	Xã Phong Xuân	1,80
3	Đất giao, thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp (tiểu khu 1,4) (Tổng diện tích 60,74, đã thực hiện 12,44 ha)	NTS	Xã Điền Hương	48,30
4	Đất giao rừng sản xuất cho các hộ bị ảnh hưởng ngập lòng hồ thủy điện Hương Điền tại tiểu khu 78 và tiểu khu 81	RSX	Xã Phong Sơn	27,50
5	Đất giao tái định cư cho các hộ dân (có liên quan đến dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi)	ONT	Xã Phong Mỹ	0,15
6	Chỉnh trang khu dân cư Bồ Điền	ONT	Xã Phong An	2,50
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư nông thôn Thanh Hương Lâm	ONT	Xã Điền Hương	2,50
8	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư xen ghép xã Phong Hòa	ONT	Xã Phong Hòa	1,53
9	Khu phân lô đất ở xen ghép khu dân cư thuộc thôn Ưu Thượng	ONT	Xã Phong Thu	0,40
10	Đất giao tái định cư cầu đường sắt Sơn Bồ	ONT	Xã Phong Sơn	0,30
11	Đầu giá đất ở Khu dân cư Xạ Biêu (giai đoạn 2) (Tổng diện tích 2,5 ha, đã thực hiện )	ODT	Thị trấn Phong Điền	1,80
12	Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn II	ONT	Xã Điền Lộc	0,40
13	Dự án nuôi trồng thủy sản tại xã Điền Hương	NTS	Xã Điền Hương	35,00
14	Dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Kiên Kiên, xã Phong Thu	SKS	Xã Phong Thu	23,37
15	Khu tái định cư xã Phong An	ONT	Xã Phong An	0,09
16	Khu dân cư xứ Ma Đa, thôn Bồ Điền	ONT	Xã Phong An	0,07
17	Đất giao, cho thuê đất nông nghiệp tại tiểu khu 1-8, xã Điền Hương	ONT	Xã Điền Hương	5,92
18	Mở rộng cửa hàng xăng dầu số 3	TMD	Xã Phong An	0,20
19	Đầu giá đất ở các khu đất thuộc cơ sở nhà đất	ONT		
-	Nhà công vụ Trường TH Điền Hương (Thôn Thanh Hương Đông, xã Điền Hương)	ONT	Xã Điền Hương	0,09
-	Trường mầm non Điền Môn (Cơ sở 1)- thôn Vĩnh Xương)	ONT	Xã Điền Môn	0,07

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
-	Trường Mầm non Điền Môn (cơ sở 3) -Thôn Vĩnh Xương	ONT	Xã Điền Môn	0,05
-	Trường Tiểu học Điền Môn (cơ sở 1) - Thôn 2 Kế Môn	ONT	Xã Điền Môn	0,15
-	Trường Mầm non Điền Hương (cơ sở 3) - Thôn Trung Đồng	ONT	Xã Điền Hương	0,03
-	Trường Tiểu học Tây Bắc Sơn (cơ sở 2) - Thôn Hiền An	ONT	Xã Phong Sơn	0,19
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hải Phú	ONT	Xã Phong Hải	0,08
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hải Nhuận	ONT	Xã Phong Hải	0,04
-	Cơ sở nhà đất cũ thuộc Trường mầm non Phong Xuân - Thôn Xuân Lộc	ONT	Xã Phong Xuân	0,04
-	Cơ sở nhà đất cũ thuộc Trường mầm non Phong Xuân - Thôn Co Xuân	ONT	Xã Phong Xuân	0,07
-	Trường mầm non Phong Xuân - Thôn Quảng Lợi	ONT	Xã Phong Xuân	0,03
-	11 Trạm Y tế thị trấn Phong Điền (cũ) - Tô dân phố Trạch Thương 1	ODT	Thị trấn Phong Điền	0,05
-	Đấu giá Phòng Tài chính kế hoạch huyện Phong Điền	TMD	Thị trấn Phong Điền	0,14
-	Đấu giá đất ở từ trường mầm non Phong Hải	ONT	Xã Phong Hải	0,05
*	<b>Danh mục công trình, dự án khu công nghiệp</b>			
20	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera (Tổng diện tích 284,32 ha đã cho thuê 109,12 ha)	SKK	Thị trấn Phong Điền, Xã Phong Hòa, Phong Hiền	175,20
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>540,007</b>

**PHỤ LỤC VII:**

**HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022, 2023 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN**

*(Kèm theo Quyết định số: 264 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
<b>I</b>	<b>Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>		<b>60,45</b>	<b>1,80</b>	<b>0,38</b>	<b>0,00</b>
<b>1.1</b>	<b>Năm 2021</b>		<b>6,80</b>	<b>0,50</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc	Xã Điền Lộc	0,80	0,50		
2	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã	Xã Phong Thu	2,00			
3	Chỉnh trang các tuyến đường từ TL 11B đến đường trục chính khu trung tâm xã Phong An	Xã Phong An	1,00			
4	Chỉnh trang đường đất đỏ	Thị trấn Phong Điền	3,00			
<b>1.2</b>	<b>Năm 2022</b>		<b>10,37</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Quy hoạch và đầu tư hạ tầng nghĩa trang nghĩa địa Triều Dương	Xã Phong Hiền	5,00			
2	Chỉnh trang khu trung tâm xã Điền Lộc	Xã Điền Lộc	0,40			
3	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư khu vực Hạ Cảng, thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	4,97			
<b>1.3</b>	<b>Năm 2023</b>		<b>43,28</b>	<b>1,30</b>	<b>0,38</b>	<b>0,00</b>
1	Đường quy hoạch trang trại chăn nuôi thôn Ưu Thượng	Xã Phong Thu	0,50			
2	Mở rộng đường giao thông khu dân cư thôn Tư	Xã Phong Hòa	0,03			
3	Đường bê tông từ đập Vườn đến nhà ông Nguyễn Đắc Tương thôn Đông Lâm	Xã Phong An	0,30			
4	Đường bê tông từ nhà ông Thanh đến đường trục chính xã Phong An	Xã Phong An	0,20			
5	Đường liên thôn Triều Dương vào điểm chăn nuôi tập trung kết hợp trồng trọt nối đường Tỉnh lộ 8C	Xã Phong Hiền	1,35			
6	Hệ thống thoát nước thải	Thị trấn Phong Điền	1,40	0,10		
7	Khu dân cư xứ Bà Đa thôn An lỗ	Xã Phong Hiền	1,50	1,20		
8	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Phong Điền	Xã Điền Hòa; Xã Phong Hải	38,00		0,38	
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>		<b>80,58</b>	<b>4,36</b>	<b>0,38</b>	<b>0,00</b>
<b>2.1</b>	<b>Năm 2021</b>		<b>1,10</b>	<b>0,80</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc	Xã Điền Lộc	0,80	0,50		
2	Chỉnh trang khu dân cư thôn Bình An	Xã Phong Xuân	0,30	0,30		
<b>2.2</b>	<b>Năm 2022</b>		<b>5,37</b>	<b>1,79</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Chỉnh trang khu trung tâm xã Điền Lộc	Xã Điền Lộc	0,40	0,03		
2	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư khu vực Hạ Cảng, thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	4,97	1,76		
<b>2.3</b>	<b>Năm 2023</b>		<b>74,11</b>	<b>1,77</b>	<b>0,38</b>	<b>0,00</b>
1	Hệ thống thoát nước thải	Thị trấn Phong Điền	1,40	0,10		
2	Khu dân cư xứ Bà Đa thôn An lỗ	Xã Phong Hiền	1,50	1,20		
3	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Phong Điền	Xã Điền Hòa; Xã Phong Hải	38,00		0,38	
4	Dự án Trang trại lợn nái Nam Sơn	Xã Phong An; Xã Phong Sơn	33,21	0,47		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
<b>III</b>	<b>Danh mục công trình, dự án do thị xã xác định trong kế hoạch sử dụng đất</b>		<b>69,49</b>			
<b>3.1</b>	<b>Năm 2021</b>		<b>60,56</b>			
1	Khu dân cư xen ghép Hải Thành (2 vị trí)	Xã Phong Hải	0,15			
2	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Đất ở xen ghép thôn Đông Thái	Xã Phong Mỹ	0,29			
3	Dự án Khai thác khoáng sản cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	20,40			
4	Giao đất, cho thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp tại Hưng Long - Thượng Hòa (Tổng diện tích 40 ha, đã giao, thuê 6 ha)	Xã Phong Hiền	36,00			
5	Đầu tư đất ở khu dân cư thôn Tư (khu A và khu B)	Xã Phong Hòa	3,72			
<b>3.2</b>	<b>Năm 2023</b>		<b>8,93</b>			
	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Phường Hóp	Xã Phong An	8,93			